

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.080.189.286.143</b>	<b>921.126.069.543</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>20.205.815.864</b>	<b>24.140.575.641</b>
1. Tiền	111		17.205.815.864	21.140.575.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>244.063.298.564</b>	<b>196.012.971.167</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.909.090.000	100.909.090.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.154.208.564	95.103.881.167
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>589.240.983.572</b>	<b>393.514.532.517</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	572.116.043.951	415.475.978.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	34.577.014.069	10.478.694.523
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.200.000.000	3.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	29.887.005.217	14.898.939.046
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(50.539.079.665)	(50.539.079.665)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>210.759.442.593</b>	<b>287.815.756.466</b>
1. Hàng tồn kho	141		213.561.975.072	290.618.288.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.802.532.479)	(2.802.532.479)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.919.745.550</b>	<b>19.642.233.752</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.522.813.164	3.124.409.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.156.402.199	15.339.004.073
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	240.530.187	1.178.820.595
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.741.041.042.403</b>	<b>1.747.533.564.211</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.965.848.984</b>	<b>18.120.508.623</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	17.965.848.984	18.120.508.623
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>251.782.224.125</b>	<b>254.814.929.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	91.423.657.696	93.163.424.919
- Nguyên giá	222		213.804.741.223	208.419.310.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.381.083.527)	(115.255.885.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	160.358.566.429	161.651.504.855
- Nguyên giá	225		200.203.558.153	197.909.464.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39.844.991.724)	(36.257.959.356)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>514.712.901</b>	<b>3.680.425.269</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	514.712.901	3.680.425.269
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>1.453.019.051.054</b>	<b>1.453.019.051.054</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.440.744.051.054	1.440.744.051.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.759.205.339</b>	<b>17.898.649.491</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	17.759.205.339	17.898.649.491
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.821.230.328.546</b>	<b>2.668.659.633.754</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.658.438.226.578</b>	<b>1.518.784.156.022</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.043.780.809.793</b>	<b>885.659.612.831</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	114.756.940.505	80.805.886.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	86.738.034.912	66.980.451.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.145.488.343	1.811.909.819
4. Phải trả người lao động	314		7.762.178.035	7.315.130.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	13.483.197.209	18.090.723.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.235.492.569	3.349.496.792
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	808.894.562.333	698.541.097.310
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.706.227.906	6.706.227.906
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>614.657.416.785</b>	<b>633.124.543.191</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		815.348.432	873.587.609
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	79.750.090.000	90.299.002.372
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	534.091.978.353	541.951.953.210
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.162.792.101.968</b>	<b>1.149.875.477.732</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>1.162.792.101.968</b>	<b>1.149.875.477.732</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	68.861.800.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(52.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.172.113.676	80.231.489.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.231.489.440	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.940.624.236	10.713.698.799
<b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.821.230.328.546</b>	<b>2.668.659.633.754</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Quý 1/2019		Lũy kế đến Q1/2020		Lũy kế đến Q1/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	451.075.913.936	451.075.913.936	359.403.853.192	359.403.853.192	451.075.913.936	359.403.853.192	359.403.853.192	300.815.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	209.217.238	209.217.238	300.815.745	300.815.745	209.217.238	209.217.238	300.815.745	300.815.745
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		450.866.696.698	450.866.696.698	359.103.037.447	359.103.037.447	450.866.696.698	359.103.037.447	359.103.037.447	359.103.037.447
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	411.287.090.903	411.287.090.903	323.687.055.820	323.687.055.820	411.287.090.903	323.687.055.820	323.687.055.820	35.415.981.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.579.605.795	39.579.605.795	35.415.981.627	35.415.981.627	39.579.605.795	35.415.981.627	35.415.981.627	35.415.981.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	20.453.467.562	20.453.467.562	1.161.111.296	1.161.111.296	20.453.467.562	1.161.111.296	1.161.111.296	1.161.111.296
7. Chi phí tài chính	22	6.5	22.892.898.216	22.892.898.216	21.392.191.964	21.392.191.964	22.892.898.216	21.392.191.964	21.392.191.964	21.392.191.964
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.191.765.354	21.191.765.354	20.403.426.087	20.403.426.087	21.191.765.354	20.403.426.087	20.403.426.087	20.403.426.087
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	13.320.385.014	13.320.385.014	7.294.503.626	7.294.503.626	13.320.385.014	7.294.503.626	7.294.503.626	7.294.503.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.518.438.666	11.518.438.666	7.839.607.593	7.839.607.593	11.518.438.666	7.839.607.593	7.839.607.593	7.839.607.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.301.351.461	12.301.351.461	50.789.740	50.789.740	12.301.351.461	50.789.740	50.789.740	50.789.740
11. Thu nhập khác	31	6.7	645.709.928	645.709.928	1.375.010.596	1.375.010.596	645.709.928	1.375.010.596	1.375.010.596	1.375.010.596
12. Chi phí khác	32	6.7	6.437.153	6.437.153	481.364.782	481.364.782	6.437.153	481.364.782	481.364.782	481.364.782
13. Lợi nhuận khác	40		639.272.775	639.272.775	893.645.814	893.645.814	639.272.775	893.645.814	893.645.814	893.645.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.940.624.236	12.940.624.236	944.435.554	944.435.554	12.940.624.236	944.435.554	944.435.554	944.435.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-	254.872.969	254.872.969	-	254.872.969	254.872.969	254.872.969
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.940.624.236	12.940.624.236	689.562.585	689.562.585	12.940.624.236	689.562.585	689.562.585	689.562.585



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2020	Quý 1/2019
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.940.624.236	944.435.554
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.088.099.146	9.343.914.377
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(171.189.210)	(1.170.572.568)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.468.551.282)	(492.759.908)
- Chi phí lãi vay	06	21.191.765.354	20.403.426.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.580.748.244	29.028.443.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(104.972.042.634)	1.895.700.003
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	77.056.313.873	(12.348.768.508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.923.634.414)	(53.393.674.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	741.040.072	(23.049.614.060)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.964.703.998)	(23.786.823.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(43.482.278.857)</b>	<b>(81.654.736.831)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.193.250.249)	(6.967.713.812)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.050.327.397)	(3.500.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	775.463.415	224.866.790
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(52.468.114.231)</b>	<b>(10.242.847.022)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(24.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	439.556.796.627	423.921.085.310
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(337.836.809.648)	(788.712.542.275)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(9.776.410.257)	(6.737.449.141)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>91.919.576.722</b>	<b>(371.528.906.106)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.030.816.366)</b>	<b>(463.426.489.959)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.140.575.641</b>	<b>491.880.673.814</b>
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.056.589	540.296.569
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>20.205.815.864</b>	<b>28.994.480.424</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE, đầu tư và sản xuất kinh doanh nhựa.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

#### Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Tòa nhà Handico- Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,04%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,41%	39,21%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP- Tiền Giang	Số 1- Đường Ngô Quyền- Tp.Mỹ Tho- Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,996%	69,92%



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,06%	67,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	53,53%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm- Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%

**Các công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	33,30%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,74%	29,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	10,01%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	10,01%



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đô Thị Ninh Hoà	198 Đường 16/7, P.Ninh Hiệp, TX.Ninh Hoà, T.Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,5%	29,03%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Tp.Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,48%
Công ty CP Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3, Nhà Thương, Thị Trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	44,42%	31,07%

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú- Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:  
**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### **Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### **4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.13 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



#### 4.14 Vốn chủ sở hữu

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	181.793.341	256.072.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.024.022.523	20.884.503.010
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.205.815.864</b>	<b>24.140.575.641</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	271.653,38	6.383.854.430
<b>Cộng</b>		<b>6.383.854.430</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**5.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	<b>31/03/2020</b>			<b>01/01/2020</b>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Cổ phiếu</b>						
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	-	3.294.600.000	-	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000	-	100.909.090.000
<b>Cộng</b>	<b>100.909.090.000</b>	<b>-</b>	<b>100.909.090.000</b>	<b>105.203.690.000</b>	<b>-</b>	<b>105.203.690.000</b>



### 5.3. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

#### 5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	526.381.340.763	(50.539.079.665)	368.522.811.133	(50.539.079.665)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	25.642.756.735	-	26.861.221.027	-
Phải thu khách hàng khác	20.091.946.453	-	20.091.946.453	-
<b>Cộng</b>	<b>572.116.043.951</b>	<b>(50.539.079.665)</b>	<b>415.475.978.613</b>	<b>(50.539.079.665)</b>

### 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

#### 5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	33.412.318.180	-	9.513.357.126	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.164.695.889	-	965.337.397	-
<b>Cộng</b>	<b>34.577.014.069</b>	<b>-</b>	<b>10.478.694.523</b>	<b>-</b>

### 5.5 Phải thu về cho vay

#### 5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Các tổ chức, cá nhân khác	3.200.000.000		3.200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.200.000.000</b>		<b>3.200.000.000</b>	

### 5.6. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>18.219.601.141</b>	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung- Cổ tức	18.219.601.141	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>11.667.404.076</b>	<b>14.898.939.046</b>
Ký quỹ, ký cược	2.458.865.000	2.453.865.000
Lãi cho vay	1.118.748.029	1.058.912.412
Tạm ứng CBCNV	6.752.172.577	3.849.177.329
Phải thu ngắn hạn khác	1.337.618.470	7.536.984.305
<b>Cộng</b>	<b>29.887.005.217</b>	<b>14.898.939.046</b>

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược	10.116.336.218	10.319.064.108
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.849.512.766	7.801.444.515
<b>Cộng</b>	<b>17.965.848.984</b>	<b>18.120.508.623</b>

**5.7. Nợ xấu**

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	44.532.104.227	-	44.532.104.227	-
Quá hạn trích 70%	837.504.800	251.251.440	837.504.800	251.251.440
Quá hạn trích 50%	4.787.682.555	2.393.841.277	4.787.682.555	2.393.841.277
Quá hạn trích 30%	10.089.602.667	7.062.721.867	10.089.602.667	7.062.721.867
Chưa quá hạn	24.762.991.462	24.762.991.462	24.762.991.462	24.762.991.462
<b>Cộng</b>	<b>85.009.885.711</b>	<b>34.470.806.046</b>	<b>85.009.885.711</b>	<b>34.470.806.046</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.8. Hàng tồn kho**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	26.201.871.975	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.276.696.155	-	123.669.934.705	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.278.030.315	-	16.471.610.176	-
Thành phẩm	97.416.425.975	(2.519.828.780)	98.863.323.034	(2.519.828.780)
Hàng hoá	19.981.993.824	(282.703.699)	21.322.530.267	(282.703.699)
Hàng gửi đi bán	9.608.828.803	-	4.089.018.788	-
<b>Cộng</b>	<b>213.561.975.072</b>	<b>(2.802.532.479)</b>	<b>290.618.288.945</b>	<b>(2.802.532.479)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>36.776.612.702</b>	<b>152.817.805.218</b>	<b>15.623.748.206</b>	<b>3.201.144.272</b>	<b>208.419.310.398</b>
Mua trong kỳ		127.470.909	560.000.000		687.470.909
Mua lại TSCĐ TTC		5.016.737.766			5.016.737.766
Tặng khác		57.090.880			57.090.880
Giảm khác		(375.868.730)			(375.868.730)
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>36.776.612.702</b>	<b>157.643.236.043</b>	<b>16.183.748.206</b>	<b>3.201.144.272</b>	<b>213.804.741.223</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>22.341.095.804</b>	<b>82.705.493.079</b>	<b>7.877.184.839</b>	<b>2.332.111.757</b>	<b>115.255.885.479</b>
Khấu hao trong kỳ	696.426.713	3.546.669.543	545.629.692	79.132.548	4.867.858.496
Mua lại TSCĐ TTC		2.633.208.282			2.633.208.282
Giảm khác		(375.868.730)			(375.868.730)
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>23.037.522.517</b>	<b>88.509.502.174</b>	<b>8.422.814.531</b>	<b>2.411.244.305</b>	<b>122.381.083.527</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>14.435.516.898</b>	<b>70.112.312.139</b>	<b>7.746.563.367</b>	<b>869.032.515</b>	<b>93.163.424.919</b>
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>13.739.090.185</b>	<b>69.133.733.869</b>	<b>7.760.933.675</b>	<b>789.899.967</b>	<b>91.423.657.696</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng)

Quý 1/2020  
48.260.366.221

Quý 1/2019  
40.372.475.822



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>194.164.987.548</b>	<b>1.112.302.083</b>	<b>231.148.580</b>	<b>197.909.464.211</b>
Thuê tài chính trong kỳ		7.310.831.708			7.310.831.708
Mua lại TSCĐ TTC		(5.016.737.766)			(5.016.737.766)
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>196.459.081.490</b>	<b>1.112.302.083</b>	<b>231.148.580</b>	<b>200.203.558.153</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>520.222.300</b>	<b>35.516.082.368</b>	<b>117.637.835</b>	<b>104.016.853</b>	<b>36.257.959.356</b>
Khấu hao trong kỳ	60.025.650	6.112.719.744	35.937.828	11.557.428	6.220.240.650
Mua lại TSCĐ TTC		(2.633.208.282)			(2.633.208.282)
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>580.247.950</b>	<b>38.995.593.830</b>	<b>153.575.663</b>	<b>115.574.281</b>	<b>39.844.991.724</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.880.803.700</b>	<b>158.648.905.180</b>	<b>994.664.248</b>	<b>127.131.727</b>	<b>161.651.504.855</b>
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>1.820.778.050</b>	<b>157.463.487.660</b>	<b>958.726.420</b>	<b>115.574.299</b>	<b>160.358.566.429</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
	3.680.425.269	1.319.882.041	687.470.909	3.798.123.500	514.712.901
	<b>3.680.425.269</b>	<b>1.319.882.041</b>	<b>687.470.909</b>	<b>3.798.123.500</b>	<b>514.712.901</b>

*Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử*



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.12. Chi phí trả trước**

**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	393.652.789	658.579.566
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	27.010.964	38.336.228
Các khoản khác	2.102.149.411	2.427.493.290
<b>Cộng</b>	<b>2.522.813.164</b>	<b>3.124.409.084</b>

**5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.623.757.806	1.763.220.050
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	6.228.339.787	5.803.622.081
Các khoản khác	9.907.107.746	10.331.807.360
<b>Cộng</b>	<b>17.759.205.339</b>	<b>17.898.649.491</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**

**5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	113.931.806.231	113.931.806.231	79.569.451.204	79.569.451.204
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	825.134.274	825.134.274	1.236.435.768	1.236.435.768
<b>Cộng</b>	<b>114.756.940.505</b>	<b>114.756.940.505</b>	<b>80.805.886.972</b>	<b>80.805.886.972</b>

**5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	66.446.664.394	66.446.664.394	16.716.653.261	16.716.653.261
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	291.370.518	291.370.518	-	-
Trả trước của khách hàng khác	20.000.000.000	20.000.000.000	50.263.798.659	50.263.798.659
<b>Cộng</b>	<b>86.738.034.912</b>	<b>86.738.034.912</b>	<b>66.980.451.920</b>	<b>66.980.451.920</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	226.165.731	-	226.165.731	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	930.356.878	-	5.527.306.247	4.814.094.018	217.144.649	-
Thuế xuất, nhập khẩu	22.297.986	-	-	1.087.552	23.385.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.539.629.950	-	-	-	1.539.629.950
Thuế thu nhập cá nhân	-	138.741.857	746.425.046	536.369.182	-	348.797.721
Các loại thuế khác	-	133.538.012	317.775.876	194.253.216	-	257.060.672
<b>Cộng</b>	<b>1.178.820.695</b>	<b>1.811.909.819</b>	<b>6.817.672.900</b>	<b>5.545.803.968</b>	<b>240.530.187</b>	<b>2.145.488.343</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.16 Chi phí phải trả**

**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	6.840.329.528	4.613.268.172
Cước vận chuyển	3.129.717.620	2.714.885.581
Chi phí khác	3.236.272.339	9.343.905.196
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	276.877.722	1.418.664.551
<b>Cộng</b>	<b>13.483.197.209</b>	<b>18.090.723.500</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Phải trả các đối tượng khác	1.235.492.569	1.235.492.569	3.349.496.792	3.349.496.792
Kinh phí công đoàn	331.647.118	331.647.118	224.778.932	224.778.932
Bảo hiểm xã hội	720.155.753	720.155.753	-	-
Bảo hiểm y tế	124.118.264	124.118.264	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	56.374.094	56.374.094	-	-
Cổ tức phải trả	-	-	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	3.197.340	3.197.340	3.121.924.860	3.121.924.860
<b>Cộng</b>	<b>1.235.492.569</b>	<b>1.235.492.569</b>	<b>3.349.496.792</b>	<b>3.349.496.792</b>

**5.17.2. Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan	-	-	18.557.912.372	18.557.912.372
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	-	-	18.557.912.372	18.557.912.372
Phải trả đối tượng khác	79.750.090.000	79.750.090.000	71.741.090.000	71.741.090.000
Đối tượng khác	79.750.090.000	79.750.090.000	71.741.090.000	71.741.090.000
<b>Cộng</b>	<b>79.750.090.000</b>	<b>79.750.090.000</b>	<b>90.299.002.372</b>	<b>90.299.002.372</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	770.129.004.895	770.129.004.895	437.192.068.986	327.287.897.276	660.224.833.185	660.224.833.185
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	38.765.557.438	38.765.557.438	10.225.703.570	9.776.410.257	38.316.264.125	38.316.264.125
<b>Cộng</b>	<b>808.894.562.333</b>	<b>808.894.562.333</b>	<b>447.417.772.556</b>	<b>337.064.307.533</b>	<b>698.541.097.310</b>	<b>698.541.097.310</b>

**5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	12.696.402.257	12.696.402.257	-	1.587.350.020	14.283.752.277	14.283.752.277
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	521.395.576.096	521.395.576.096	37.866.747.869	44.139.372.706	527.668.200.933	527.668.200.933
<b>Cộng</b>	<b>534.091.978.353</b>	<b>534.091.978.353</b>	<b>37.866.747.869</b>	<b>45.726.722.726</b>	<b>541.951.953.210</b>	<b>541.951.953.210</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

**5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>69.517.790.641</b>	<b>1.139.189.778.933</b>
Lãi trong năm trước					10.713.698.799	10.713.698.799
Mua lại cổ phiếu quỹ			(28.000.000)			(28.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>80.231.489.440</b>	<b>1.149.875.477.732</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>80.231.489.440</b>	<b>1.149.875.477.732</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.940.624.236	12.940.624.236
Mua lại cổ phiếu quỹ			(24.000.000)			(24.000.000)
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(52.342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>93.172.113.676</b>	<b>1.162.792.101.968</b>



**5.19.2 Cổ phiếu**

	31/03/2020 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2020 <i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>100.008.535</b>	<b>100.008.535</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>100.008.535</b>	<b>100.008.535</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
Cổ phiếu phổ thông	10	10
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>100.008.525</b>	<b>100.008.525</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2020 <i>VND</i>	Quý 1/2019 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2020 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2019 <i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	422.229.943.816	352.287.570.392	422.229.943.816	352.287.570.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.084.320	1.515.000.000	59.084.320	1.515.000.000
Doanh thu khác	28.786.885.800	5.601.282.800	28.786.885.800	5.601.282.800
<b>Cộng</b>	<b>451.075.913.936</b>	<b>359.403.853.192</b>	<b>451.075.913.936</b>	<b>359.403.853.192</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1/2020 <i>VND</i>	Quý 1/2019 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2020 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2019 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	209.217.238	300.815.745	209.217.238	300.815.745
<b>Cộng</b>	<b>209.217.238</b>	<b>300.815.745</b>	<b>209.217.238</b>	<b>300.815.745</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2020 <i>VND</i>	Quý 1/2019 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2020 <i>VND</i>	Luỹ kế đến Quý 1/2019 <i>VND</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	411.287.090.903	323.687.055.820	411.287.090.903	323.687.055.820
<b>Cộng</b>	<b>411.287.090.903</b>	<b>323.687.055.820</b>	<b>411.287.090.903</b>	<b>323.687.055.820</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế đến Quý 1/2020	Luỹ kế đến Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	1.248.950.141	492.759.908	1.248.950.141	492.759.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.219.601.141	-	18.219.601.141	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	984.916.280	668.351.388	984.916.280	668.351.388
<b>Cộng</b>	<b>20.453.467.562</b>	<b>1.161.111.296</b>	<b>20.453.467.562</b>	<b>1.161.111.296</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế đến Quý 1/2020	Luỹ kế đến Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	21.191.765.354	20.403.426.087	21.191.765.354	20.403.426.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	975.908.748	858.976.954	975.908.748	858.976.954
Chi phí tài chính khác	725.224.114	129.788.923	725.224.114	129.788.923
<b>Cộng</b>	<b>22.892.898.216</b>	<b>21.392.191.964</b>	<b>22.892.898.216</b>	<b>21.392.191.964</b>

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế đến Quý 1/2020	Luỹ kế đến Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	13.320.385.014	7.294.503.626	13.320.385.014	7.294.503.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.518.438.666	7.839.607.593	11.518.438.666	7.839.607.593
<b>Cộng</b>	<b>24.838.823.680</b>	<b>15.134.111.219</b>	<b>24.838.823.680</b>	<b>15.134.111.219</b>

**6.7 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế đến Quý 1/2020	Luỹ kế đến Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	645.709.928	1.375.010.596	645.709.928	1.375.010.596
Chi phí khác	6.437.153	481.364.782	6.437.153	481.364.782



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế đến Quý 1/2020 VND	Lũy kế đến Quý 1/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.940.624.236</b>	<b>944.435.554</b>	<b>12.940.624.236</b>	<b>944.435.554</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>(17.492.635.309)</b>	<b>329.929.292</b>	<b>(17.492.635.309)</b>	<b>329.929.292</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	726.965.832	329.929.292	726.965.832	329.929.292
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	<i>89.970.833</i>	<i>89.970.833</i>	<i>89.970.833</i>	<i>89.970.833</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>636.994.999</i>	<i>239.958.459</i>	<i>636.994.999</i>	<i>239.958.459</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.219.601.141)	-	(18.219.601.141)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(18.219.601.141)</i>	<i>-</i>	<i>(18.219.601.141)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(4.552.011.073)</b>	<b>1.274.364.846</b>	<b>(4.552.011.073)</b>	<b>1.274.364.846</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>254.872.969</b>	<b>-</b>	<b>254.872.969</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>254.872.969</b>	<b>-</b>	<b>254.872.969</b>

**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế đến Quý 1/2020 VND	Lũy kế đến Quý 1/2019 VND
Chi phí nhân công	28.152.113.086	21.622.106.760	28.152.113.086	21.622.106.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.697.681.364	288.936.302.090	367.697.681.364	288.936.302.090
Chi phí công cụ dụng cụ	4.013.924.122	2.081.823.310	4.013.924.122	2.081.823.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.745.146.445	10.283.224.465	10.745.146.445	10.283.224.465
Thuế, phí, lệ phí	667.602.937	1.117.339.576	667.602.937	1.117.339.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	24.849.446.629	14.780.370.838	24.849.446.629	14.780.370.838
<b>Cộng</b>	<b>436.125.914.583</b>	<b>338.821.167.039</b>	<b>436.125.914.583</b>	<b>338.821.167.039</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu